

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số: 0477 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ứng Hồng Diễm An

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4132-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.663.839.251		188.408.382.179	
I. Tiền	110		19.105.219.271		18.977.912.409	
1. Tiền	111	4	19.105.219.271		18.977.912.409	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.252.951.734		128.525.046.881	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.174.355.331		50.083.314.712	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	60.616.251.180		62.093.000.000	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	18.410.000.000		12.380.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.909.740.369		5.761.674.356	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.857.395.146)		(1.792.942.187)	
III. Hàng tồn kho	140		25.966.379.697		38.897.960.822	
1. Hàng tồn kho	141	10	25.966.379.697		38.897.960.822	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		339.288.549		2.007.462.067	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		339.288.549		155.218.397	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-		1.852.243.670	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.171.793.896		300.740.776.907	
I. Tài sản cố định	220		63.787.257.591		66.762.230.584	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	52.254.616.231		54.907.448.936	
- Nguyên giá	222		101.610.919.840		102.062.034.884	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.356.303.609)		(47.154.585.948)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.532.641.360		11.854.781.648	
- Nguyên giá	228		13.661.264.000		13.661.264.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.128.622.640)		(1.806.482.352)	
II. Bất động sản đầu tư	230	13	40.362.774.729		40.928.847.069	
- Nguyên giá	231		50.049.350.032		49.918.690.032	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.686.575.303)		(8.989.842.963)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.389.748.881		6.959.835.894	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.758.621.872		5.206.159.885	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		631.127.009		1.753.676.009	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		181.672.290.346		177.804.402.625	
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	38.196.355.290		33.196.355.290	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	138.040.333.312		138.040.333.312	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	7.451.619.996		7.451.619.996	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(2.016.018.252)		(883.905.973)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.959.722.349		8.285.460.735	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	6.298.709.430		5.915.274.122	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	1.661.012.919		2.370.186.613	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		454.835.633.147		489.149.159.086	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.396.097.302		178.463.894.818	
I. Nợ ngắn hạn	310		68.068.803.981		117.470.672.148	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	4.809.829.134		14.663.234.359	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.585.631.468		6.627.689.603	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	2.190.113.213		1.246.845.965	
4. Phải trả người lao động	314		3.606.172.010		4.003.125.632	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		757.232.452		587.126.555	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.865.247.433		2.771.269.807	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.708.155.331		2.026.379.408	
8. Vay ngắn hạn	320	23	41.230.267.654		83.451.000.345	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.316.155.286		2.094.000.474	
II. Nợ dài hạn	330		72.327.293.321		60.993.222.670	
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	72.327.293.321		60.993.222.670	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.439.535.845		310.685.264.268	
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	314.439.535.845		310.685.264.268	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000		275.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.397.496.193		11.397.496.193	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.042.039.652		24.287.768.075	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		42.245.928		(9.441.436.129)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		27.999.793.724		33.729.204.204	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		454.835.633.147		489.149.159.086	



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		408.617.184.267	427.967.571.063
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	408.617.184.267	427.967.571.063
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	369.865.351.146	371.392.269.845
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		38.751.833.121	56.575.301.218
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	23.004.560.693	18.364.775.897
6. Chi phí tài chính	22	30	4.591.235.644	990.847.777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.063.241.138	2.121.599.150
7. Chi phí bán hàng	25	31	11.943.634.064	22.810.181.977
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.014.822.146	14.797.084.423
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		31.206.701.960	36.341.962.938
10. Thu nhập khác	31		183.991.295	1.081.080.093
11. Chi phí khác	32		528.588	4.877.486
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		183.462.707	1.076.202.607
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		31.390.164.667	37.418.165.545
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.681.197.249	3.688.961.341
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	709.173.694	-
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		27.999.793.724	33.729.204.204

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.390.164.667	37.418.165.545
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.990.517.869	6.441.438.761
Các khoản dự phòng	03	1.196.565.238	(2.622.757.034)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29.089.277	222.436.765
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.202.092.041)	(17.314.403.768)
Chi phí lãi vay	06	3.063.241.138	2.121.599.150
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.467.486.148	26.266.479.419
Thay đổi các khoản phải thu	09	38.270.136.286	(36.415.203.014)
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.379.119.138	24.158.995.542
Thay đổi khoản phải trả	11	4.192.266.089	2.851.757.295
Thay đổi chi phí trả trước	12	(567.505.460)	(975.355.667)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.085.186.662)	(2.081.288.675)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(635.608.887)	(3.189.214.386)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.090.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.200.457.335)	(1.215.799.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.822.339.317	9.400.371.014
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.669.188.855)	(1.266.429.236)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	312.727.272	346.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.220.780.000)	(9.980.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.190.780.000	850.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(4.420.000.000)
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.766.251.096	12.087.854.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.620.210.487)	(2.382.211.513)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	138.576.308.674	288.696.824.638
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(180.826.302.915)	(257.791.019.493)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(22.825.000.000)	(22.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.074.994.241)	8.905.805.145
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	127.134.589	15.923.964.646
Tiền đầu năm	60	18.977.912.409	3.091.530.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	172.273	(37.582.921)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	19.105.219.271	18.977.912.409



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định, là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 358 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 470 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các chi nhánh trực thuộc, công ty con, công ty liên doanh và liên kết như sau:

(i) Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển hạ tầng PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(ii) Danh sách các công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp.
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu.
Công ty TNHH MTV HR Pisico (*)	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.
CTCP Pisico Đắk Lắk (**)	M'Đrắk, Đắk Lắk, Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

(*) Theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập công ty TNHH MTV HR Pisico với số tiền góp vốn là 5.000.000.000 đồng, tương đương với 100% quyền sở hữu và quyền kiểm soát. Công ty TNHH MTV HR Pisico đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 02 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(**) Theo Quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập CTCP Pisico Đắk Lắk với số tiền góp vốn là 9.750.000.000 đồng, tương đương với 65% quyền sở hữu và quyền kiểm soát. CTCP Pisico Đắk Lắk đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn điều lệ.



(iii) Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (*)	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	50,00%	50,00%	Trồng và khai thác cây cao su.
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Thuận An, Bình Dương, Việt Nam	31,28%	31,28%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	40,01%	40,01%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
CTCP PISICO Hà Thanh	Vân Canh, Bình Định, Việt Nam	44,97%	44,97%	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa.
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Tuy Phước, Bình Định, Việt Nam	35,00%	35,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

(*) CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỷ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, và giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cây cao su.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết vào báo cáo tài chính riêng này. Tổng Công ty cũng đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về báo cáo công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	163.039.105	506.027.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.942.180.166	18.471.885.010
	<u>19.105.219.271</u>	<u>18.977.912.409</u>



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	3.909.304.080	886.467.892
b. Các bên thứ ba	10.265.051.251	49.196.846.820
<i>Adeo Services SA.</i>	-	39.853.325.733
<i>Công ty TNHH Vạn Đại</i>	1.911.231.113	1.286.870.841
<i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt</i>	1.639.003.424	-
<i>Asindo Limited</i>	2.818.192.859	1.122.415.470
<i>Các khách hàng khác</i>	3.896.623.855	6.934.234.776
	14.174.355.331	50.083.314.712

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo hợp đồng "Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng" số 123/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 ("Hợp đồng 123"). Tài Sản Bảo Đảm của Hợp đồng 123 bao gồm (i) tất cả các quyền và lợi ích theo/ phát sinh từ các Hợp đồng ký kết giữa Công ty và các Bên liên quan theo Bảng kê các khoản phải thu số 01 ngày 09 tháng 9 năm 2019; (ii) tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn, các tài sản và các khoản thanh toán khác mà Công ty nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ quyền tài sản nào được đề cập trong đoạn (i); và (iii) tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán, chuyển nhượng hoặc định đoạt theo cách khác đối với các tài sản bảo đảm được đề cập trong các đoạn (i) và (ii) và tài sản hình thành từ tiền thu được đó. Tại ngày ký kết Hợp đồng 123, giá trị Tài Sản Bảo Đảm được định giá là 37.606.000.000 đồng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	60.000.000.000	61.000.000.000
b. Các bên thứ ba	616.251.180	1.093.000.000
	60.616.251.180	62.093.000.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	4.189.220.000	12.380.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	18.410.000.000	12.380.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

- Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.
- Khoản phải thu về cho vay đối với Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	14.759.751.592	4.426.456.000
b. Các bên thứ ba		
CTCP Chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	2.047.500.000	-
Phải thu khác	69.285.205	302.014.784
	17.909.740.369	5.761.674.356



9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trên 3 năm	541.765.308	(541.765.308)	486.167.282	(486.167.282)
Từ 2-3 năm	900.962.269	(630.673.590)	55.598.026	(38.918.618)
Từ 1-2 năm	1.030.989.435	(515.494.717)	1.965.005.639	(982.502.821)
Từ 6 tháng - 1 năm	564.871.771	(169.461.531)	951.178.220	(285.353.466)
	3.038.588.783	(1.857.395.146)	3.457.949.167	(1.792.942.187)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	139.228.076	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.792.612.856	-	16.458.025.184	-
Công cụ, dụng cụ	33.154.821	-	58.817.131	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.007.345.684	-	19.217.880.842	-
Thành phẩm	348.428.738	-	2.517.628.143	-
Hàng hoá	645.609.522	-	645.609.522	-
	25.966.379.697	-	38.897.960.822	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 122/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 ("Hợp đồng 122"). Tài Sản Bảo Đảm của Hợp đồng 122 bao gồm (i) hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, của Công ty), thuộc sở hữu của Công ty, là: Nguyên liệu gỗ; Các tài sản khác và được để tại kho, bãi của Khách hàng tại Cơ sở Quốc lộ 1D, Phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; Hàng Hóa Được Thế Chấp hiện có được mô tả chi tiết theo Biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 09 tháng 9 năm 2019; (ii) tất cả các quyền và lợi ích của Công ty liên quan đến Hàng Hóa Được Thế Chấp; (iii) phần giá trị gia tăng mà Công ty đầu tư thêm gắn liền với Hàng Hóa Được Thế Chấp; (iv) tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn, các tài sản và các khoản thanh toán khác mà Công ty nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ quyền tài sản nào được đề cập trong các đoạn từ (i) đến (iii); và (v) tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán, chuyển nhượng hoặc định đoạt theo cách khác đối với các tài sản bảo đảm được đề cập trong các đoạn từ (i) đến (iv) và tài sản hình thành từ tiền thu được đó. Tại ngày ký kết Hợp đồng 122, giá trị Tài Sản Bảo Đảm được định giá là 15.168.000.000 đồng.

002-C
NH
Y
U H
E
-HINH

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	63.418.895.741	26.800.854.434	810.556.469	10.143.768.899	887.959.341	102.062.034.884
Tăng trong năm	1.472.549.000	-	-	1.103.945.455	-	2.576.494.455
Thanh lý trong năm	-	(2.727.609.499)	-	(300.000.000)	-	(3.027.609.499)
Số cuối năm	64.891.444.741	24.073.244.935	810.556.469	10.947.714.354	887.959.341	101.610.919.840
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	22.644.615.374	17.306.734.543	666.789.166	5.814.170.020	722.276.845	47.154.585.948
Khấu hao trong năm	2.852.236.198	1.197.774.497	90.944.124	776.761.218	53.929.204	4.971.645.241
Thanh lý trong năm	-	(2.469.927.580)	-	(300.000.000)	-	(2.769.927.580)
Số cuối năm	25.496.851.572	16.034.581.460	757.733.290	6.290.931.238	776.206.049	49.356.303.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	40.774.280.367	9.494.119.891	143.767.303	4.329.598.879	165.682.496	54.907.448.936
Số cuối năm	39.394.593.169	8.038.663.475	52.823.179	4.656.783.116	111.753.292	52.254.616.231

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 15.318.612.280 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.764.519.682 đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.432.289.339 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm và số cuối năm	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.779.482.352	27.000.000	1.806.482.352
Khấu hao trong năm	308.640.288	13.500.000	322.140.288
Số cuối năm	2.088.122.640	40.500.000	2.128.622.640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	11.827.781.648	27.000.000	11.854.781.648
Số cuối năm	11.519.141.360	13.500.000	11.532.641.360

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm và số cuối năm	49.918.690.032
Tăng trong năm	130.660.000
Số cuối năm	50.049.350.032
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	8.989.842.963
Khấu hao trong năm	696.732.340
Số cuối năm	9.686.575.303
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	40.928.847.069
Số cuối năm	40.362.774.729

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	13.625.000.000	13.625.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	5.469.524.664	5.469.524.664
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	14.101.830.626	14.101.830.626
Công ty TNHH MTV HR PISICO	5.000.000.000	-
	38.196.355.290	33.196.355.290

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	110.011.633.155	110.011.633.155
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	5.812.449.600	5.812.449.600
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	7.796.250.557	7.796.250.557
CTCP PISICO Hà Thanh	7.420.000.000	7.420.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	7.000.000.000	7.000.000.000
	138.040.333.312	138.040.333.312



16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	<u>7.451.619.996</u>	<u>7.451.619.996</u>

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	1.132.112.279	-
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973
	<u>2.016.018.252</u>	<u>883.905.973</u>

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuê kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Tài	4.981.879.917	5.153.668.881
Các khoản khác	1.316.829.513	761.605.241
	<u>6.298.709.430</u>	<u>5.915.274.122</u>

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.296.353.941)	(2.587.180.247)
	<u>1.661.012.919</u>	<u>2.370.186.613</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.296.353.941	2.587.180.247
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.296.353.941)	(2.587.180.247)
	<u>-</u>	<u>-</u>

2500-Q
NHÂN
NG TY
HIỆM HỮ
OITT
T NAM
P. HỒ C

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-	28.556.000	28.556.000
b. Các bên thứ ba	4.809.829.134	4.809.829.134	14.634.678.359	14.634.678.359
Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc	-	-	3.315.037.990	3.315.037.990
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Trang	247.907.253	247.907.253	1.630.858.580	1.630.858.580
DNTN Dệt may Thương mại Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH SX TM & DV Đức Thịnh	830.584.375	830.584.375	-	-
Khác	2.731.337.506	2.731.337.506	8.688.781.789	8.688.781.789
	4.809.829.134	4.809.829.134	14.663.234.359	14.663.234.359

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải trả trong năm VND	Số thực trả/ cân trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.781.251.532	4.781.251.532	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.239.595.967	2.681.197.249	1.836.154.051	2.084.639.165
Thuế thu nhập cá nhân	7.249.998	428.935.748	396.639.916	39.545.830
Các loại thuế khác	-	632.688.932	632.688.932	-
	1.246.845.965	9.389.299.980	8.446.032.732	2.190.113.213

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn			
Cho thuê văn phòng làm việc		279.375.000	157.500.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp		2.585.872.433	2.613.769.807
		2.865.247.433	2.771.269.807
b. Dài hạn			
Cho thuê cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp		72.327.293.321	60.993.222.670
		72.327.293.321	60.993.222.670

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm Giá trị VND	Trong năm			Số cuối năm Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối năm VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (*)	83.451.000.345	132.576.308.674	180.826.302.915	29.261.550	35.230.267.654
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (**)	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn (***)	-	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	83.451.000.345	138.576.308.674	180.826.302.915	29.261.550	41.230.267.654

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định bao gồm:

- Hợp đồng số 124/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi suất của khoản vay này dao động từ 6,5% đến 6,8%/năm.
- Hợp đồng số 125/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này được giải ngân bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất 3,8%/năm.

Tổng Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 5, 10, và 11).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vay ngắn hạn thể hiện khoản vay tín chấp của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng số 01/300552/2019/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 2 tỷ đồng nhằm mục đích thanh toán chi phí kinh doanh của Tổng Công ty và có thời hạn cho vay là 03 tháng với lãi suất 8,2%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn theo Thông báo huy động vốn số 376/CV-TCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 với lãi suất huy động là 4,8%/năm, nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và có thời hạn cho vay là 05 tháng kể từ ngày nhận vốn.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	275.000.000.000	11.397.496.193	15.237.045.974	301.634.542.167
Lợi nhuận trong năm	-	-	33.729.204.204	33.729.204.204
Chia cổ tức	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	(2.438.482.103)	(2.438.482.103)
Trích khen thưởng	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối năm trước	275.000.000.000	11.397.496.193	24.287.768.075	310.685.264.268
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.999.793.724	27.999.793.724
Chia cổ tức	-	-	(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	(1.180.522.147)	(1.180.522.147)
Trích khen thưởng	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối năm nay	275.000.000.000	11.397.496.193	28.042.039.652	314.439.535.845

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 8,3% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 22.825.000.000 đồng; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3,5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng với số tiền 1.180.522.147 đồng và trích khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2018 với số tiền là 240.000.000 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập các quỹ và thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt mức tạm ứng cổ tức năm 2019 cho các cổ đông là 8% trên vốn điều lệ, tương đương 800 đồng/cổ phần. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tạm ứng cổ tức năm 2019 là ngày 06 tháng 4 năm 2020 và thời gian dự kiến chi trả là ngày 15 tháng 4 năm 2020. Tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 sẽ được các cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại là 275.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	275.000.000.000	100

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 33.

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	135.147	313.420
Euro ("EUR")	313	350

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	319.133.105.113	339.363.908.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.765.880.842	84.968.349.675
Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	3.718.198.312	3.635.312.543
	408.617.184.267	427.967.571.063

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	295.776.980.972	298.183.628.236
Giá vốn cung cấp dịch vụ	71.501.650.246	70.351.383.163
Giá vốn cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	2.586.719.928	2.857.258.446
	369.865.351.146	371.392.269.845

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	23.963.803.036	90.273.947.068
Chi phí nhân công	29.689.092.272	38.781.006.638
Chi phí khấu hao	5.990.517.869	6.441.438.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.968.220.670	67.207.989.714
Chi phí khác	25.917.364.078	27.529.253.603
	146.528.997.925	230.233.635.784

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4.666.604.288	417.816.004
Cổ tức và lợi nhuận được chia	17.480.442.400	16.638.956.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	857.514.005	1.308.002.993
	23.004.560.693	18.364.775.897

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.063.241.138	2.121.599.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá	395.882.227	790.209.595
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	1.132.112.279	(1.920.960.968)
	4.591.235.644	990.847.777

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	3.230.679.214	10.235.854.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.758.509.384	4.100.961.690
Chi phí khác	6.954.445.466	8.473.365.573
	11.943.634.064	22.810.181.977
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.064.063.497	3.819.128.813
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	888.936.671	615.835.081
Chi phí khấu hao	2.399.302.929	2.372.896.284
Chi phí dự phòng	64.452.959	(42.050.516)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.340.831.023	2.821.642.425
Chi phí khác	3.257.235.067	5.209.632.336
	14.014.822.146	14.797.084.423

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	31.390.164.667	37.418.165.545
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	19.308.592.595	21.035.295.312
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.324.414.174	2.061.936.471
Lợi nhuận tính thuế	13.405.986.246	18.444.806.704
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	13.405.986.246	18.444.806.704
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	2.681.197.249	3.688.961.341
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.681.197.249	3.688.961.341

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	709.173.694	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	709.173.694	-

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	827.021.003	821.036.403
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.308.084.011	3.286.395.025
Sau năm năm	17.256.180.198	17.938.003.044
	21.391.285.212	22.045.434.472

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty con
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV HR Pisico	Công ty con
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty liên kết
CTCP PISICO Hà Thanh	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.425.208.400	122.100.000
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	4.268.594.602	1.019.702.384
CTCP PISICO Hà Thanh	6.224.378.900	9.220.961.900
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	-	17.047.186.100
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	557.617.500	762.465.000
	16.475.799.402	28.172.415.384

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	90.094.033.845	84.807.674.178
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	370.563.200
CTCP PISICO - Hà Thanh	137.943.345.817	59.163.918.819
	228.037.379.662	144.342.156.197
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	92.944.261	83.136.407
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	92.944.261	83.136.407
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	480.000.000	192.000.000
	665.888.522	358.272.814
Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm		
CTCP PISICO - Hà Thanh	795.138.025	789.497.537
Lợi nhuận, cổ tức được chia		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	1.850.000.000	3.000.000.000
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	-	2.656.250.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	2.935.050.000	2.422.500.000
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	4.201.400.000	4.141.380.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.816.742.400	2.367.270.400
CTCP PISICO Hà Thanh	2.226.000.000	-
	13.029.192.400	14.587.400.400
Cho vay		
CTCP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	2.000.000.000	9.930.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	16.220.780.000	9.930.000.000
Tiền thu hồi cho vay		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
CTCP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	10.190.780.000	-
	10.190.780.000	800.000.000
Vay trong năm		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	4.000.000.000	-
Lãi cho vay		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	93.347.222
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	39.760.932
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	669.747.800	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	87.303.392	-
	757.051.192	133.108.154
Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	16.924.932	-
Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	-	31.200.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	-	24.000.000.000
	-	55.200.000.000
Góp vốn		
Công ty TNHH MTV HR PISICO	5.000.000.000	-
Lãi ứng trước tiền hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.105.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	2.795.000.000	-
	3.900.000.000	-
Chia cổ tức		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	22.100.410.000	21.301.600.000

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	55.488.800	23.878.196
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.507.579.550	862.589.696
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	1.185.836.500	-
CTCP PISICO Hà Thanh	1.160.399.230	-
	3.909.304.080	886.467.892
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	43.000.000.000	43.000.000.000
	60.000.000.000	61.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	4.189.220.000	12.380.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	18.410.000.000	12.380.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	87.303.392	-
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	1.850.000.000	-
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng PBC	-	2.125.000.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	669.747.800	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	2.935.050.000	-
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	2.100.700.000	1.200.400.000
CTCP PISICO Hà Thanh	2.226.000.000	-
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	990.950.400	1.101.056.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.105.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	2.795.000.000	-
	14.759.751.592	4.426.456.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	28.556.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	78.062.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	16.924.932	11.344.428
Công ty TNHH MTV HR PISICO	2.710.000.000	-
	2.726.924.932	11.344.428
Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	4.000.000.000	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.146.720.000	1.969.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	204.000.000	204.000.000
	2.350.720.000	2.173.000.000

12500
NHÀ
NG T
HIỆM H
OIT
I NAN
D. HỒ C

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 17.840.455.164 đồng (2018: 5.459.659.572 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang nắm giữ 35% giá trị phần góp vốn tại Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO ("VLXD"). Thực hiện theo chủ trương của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết số 46/NQ-HĐQT ngày 5/12/2019, tại ngày 02 tháng 3 năm 2020, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần góp vốn nói trên theo hợp đồng Chuyển nhượng phần vốn góp số 01/PIS-YT ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày lập báo cáo này, do những diễn biến dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam và các khu vực khác, nên hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng. Tổng Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty trong năm 2020 và xây dựng kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo duy trì hoạt động hiệu quả trong tương lai.



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

